

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2018
Tại ngày 30/9/2018*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244.766.366.770	253.648.313.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.871.668.877	2.070.590.349
1. Tiền	111		6.871.668.877	2.070.590.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	200.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.231.273.393	78.853.398.489
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		61.657.215.621	80.389.652.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.316.282.437	658.303.820
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	343.696.315	600.363.450
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.785.921.480)	(2.785.921.480)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	170.486.437.937	172.315.321.957
1. Hàng tồn kho	141		170.486.437.937	172.315.321.957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.976.986.563	209.002.763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	2.576.889.744	209.002.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	96.819	0
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.927.141.606	17.590.947.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		133.857.000	105.857.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		133.857.000	105.857.000
II. Tài sản cố định	220	V.4	14.320.794.620	16.931.928.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.332.037.679	15.731.262.316
- Nguyên giá	222		67.134.649.656	67.082.023.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.802.611.977)	(51.350.761.155)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		988.756.940	1.188.351.010
- Nguyên giá	225		1.596.752.563	1.596.752.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(607.995.623)	(408.401.553)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1	12.314.815
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(89.999.999)	(77.685.185)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		472.489.986	553.162.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		472.489.986	553.162.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		259.693.508.376	271.239.261.294

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		69.014.226.668	84.798.673.992
I. Nợ ngắn hạn	310		68.697.849.010	84.387.432.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.957.341.560	38.204.518.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		228.472.795	14.801.739.240
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	783.081.546	2.254.762.088
4. Phải trả người lao động	314		6.323.693.290	4.888.170.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	923.219.241	3.482.165.514
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	446.954.728	350.215.292
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	32.885.077.010	20.276.796.608
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		1.827.000.000	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		323.008.040	129.064.080
II. Nợ dài hạn	330		316.377.658	411.241.963
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		316.377.658	411.241.963
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.679.281.708	186.440.587.302
I. Vốn chủ sở hữu	410		190.679.281.708	186.440.587.302
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	4.4		831.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	4.8	V.11.6	12.192.443.196	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.292.321.198	16.053.632.792
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.289.916.852	4.228.588.296
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.002.410.366	11.825.044.496
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		259.693.508.376	271.239.261.294

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2018



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hòa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3			8	9
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	70.871.047.000	81.135.533.083	480.614.689.271	449.637.703.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-??	201.720.000	125.311.500	346.023.625
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	70.871.047.000	80.933.813.083	480.488.877.771	449.291.679.449
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	60.319.665.056	64.164.533.619	404.482.498.111	369.518.080.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.551.381.944	16.769.279.464	76.006.379.660	79.773.599.083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	454.200.640	563.089.268	1.349.553.249	1.580.406.618
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	221.246.954	19.363.123	598.746.678	82.226.385
<i>Trong đó: - Lãi tiền vay</i>	23		<i>267.406.474</i>		<i>556.359.352</i>	<i>19.210.000</i>
8. Chi phí bán hàng	25		4.942.524.765	10.515.775.904	39.200.221.685	45.713.553.453
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		4.758.574.896	4.764.022.845	17.259.915.030	15.987.053.828
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD <i>[30=20+(21-22)-(25+26)]</i>	30		1.083.235.969	2.032.206.860	20.297.049.516	19.571.172.035
11. Thu nhập khác	31		463.988.857	485.210.317	1.254.634.264	1.294.242.333
12. Chi phí khác	32		249.536.658	0	249.536.658	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		213.452.199	485.210.317	1.045.097.606	1.294.242.333
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.296.688.168	2.517.417.177	21.342.147.122	20.865.414.368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	174.532.645	511.283.436	4.339.736.756	4.196.482.874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.122.155.523	2.006.133.741	17.002.410.366	16.668.931.494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		71	128	1.081	1.060

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2018



Luu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-ETC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.342.147.122	20.865.414.368
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.904.850.633	396.075.981
- Khấu hao TSCĐ	02		2.663.759.706	1.894.344.414
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		34.284.784	1.747.336
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.349.553.249)	(1.580.406.618)
- Chi phí lãi vay	06		556.359.392	80.390.349
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.246.997.755	21.261.490.349
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.594.125.096	(9.819.978.285)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.828.884.020	25.857.182.565
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Khống kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26.398.373.232)	(9.280.432.507)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.687.214.372)	(42.709.219)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(515.472.789)	(80.390.849)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.569.190.512)	(4.702.065.031)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.721.640.000)	(1.362.259.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.778.115.966	21.830.816.623
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(793.840.000)	(8.368.240.010)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.349.553.249	1.580.406.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		555.713.249	(6.787.833.392)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		32.734.107.054	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(220.690.957)	(220.599.956)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		(11.011.882.000)	(7.865.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.501.534.097	(8.085.229.956)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.835.363.312	6.956.753.275
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.270.590.349	7.273.628.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.284.784)	(1.747.336)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.071.668.877	14.228.634.419

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho đo đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối Quý	Đầu Năm
Tiền mặt	546.765.294	544.459.336
Tiền gửi ngân hàng	6.304.997.132	1.526.121.013
Các khoản tương tiền	200.000.000	-
Cộng	7.051.762.426	2.070.590.349

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu Năm
- Phải thu khác	543.696.815	600.363.450
Cộng	543.696.815	600.363.450

3. Hàng tồn kho	Cuối Quý	Đầu Năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	53.724.709.053	51.026.548.627
- Công cụ, dụng cụ	223.779.733	258.402.809
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.656.668.425	32.446.594.433
- Thành phẩm	71.222.407.429	75.742.444.267
- Hàng gửi bán	10.959.173.297	8.841.331.821
Cộng giá gốc hàng tồn kho	170.486.437.937	172.315.321.957

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

4. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)

5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Phí bảo lãnh thanh toán	21.578.713	35.514.000
- Chi phí quảng cáo	103.000.000	84.333.332
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	67.965.500	81.809.031
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ trong năm	82.547.466	-
- Chi phí thuê đất, phí khai thác nước	391.829.250	-
- Chi phí vật liệu thay thế phân bổ	2.250.000.000	-
- Chi phí trả trước khác	59.968.815	7.246.400
Cộng	2.976.889.744	209.002.763

6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền thuế TNCN	96.819	-
Cộng	96.819	-

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	22.199.350	106.243.780

Thuế TNDN	174.532.645	1.403.986.401
- Thuế TNCN		167.727.920
- Thuế Tài nguyên	20.985.570	2.970.260
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	565.364.381	563.833.727
Cộng	783.081.946	2.254.762.088

8. Chi phí phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích thường đại lý		1.541.941.200
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	205.217.020	626.531.250
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	450.428.175	
- Trích trước chi phí sáng kiến		940.057.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	247.409.662	177.953.969
- Chi phí phải trả khác	20.164.384	195.582.095
Cộng	923.219.241	3.482.065.514

9. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	360.015.083	293.785.963
- Bảo hiểm xã hội	17.016.510	1.940.170
- Phải trả về cổ phần h차	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.923.035	29.489.159
Cộng	446.954.728	350.215.292

10. Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	32.734.07.054	20.000.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	150.969.956	276.796.608
Cộng	32.885.077.010	20.276.796.608

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

11.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối Quý	%	Đầu năm	%
- Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận	Năm 2018	Năm 2017
---	-----------------	-----------------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	157.312.600.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia

11.4 Cổ tức

Cổ tức đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

11.5 Cổ phiếu

	<u>Năm 2018</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

11.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Năm 2018</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>9 tháng Năm 2018</u>	<u>9 tháng Năm 2017</u>
- Tổng doanh thu	480.614.689.271	449.637.703.074
+ Doanh thu bán hàng	480.614.689.271	449.637.703.074
- Các khoản giảm trừ doanh thu	125.811.500	346.023.625
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	125.811.500	346.023.625
- Doanh thu thuần	<u>9 tháng Năm 2018</u>	<u>9 tháng Năm 2017</u>
Trong đó: + Dt thuần trao đổi hàng hoá	480.488.877.771	449.291.679.449
+ Dt thuần trao đổi dịch vụ		

Cộng	480.488.877.771	449.291.679.449
13. Giá vốn hàng bán	9 tháng Năm 2018	9 tháng Năm 2017
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.585.597.043	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	401.896.901.068	305.353.546.747
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	401.896.901.068	305.353.546.747
14. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng Năm 2018	9 tháng Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.219.970	676.714.518
Chiết khấu thanh toán	1.232.329.500	903.603.900
Chênh lệch tỷ giá	71.303.779	88.200
Cộng	1.349.553.249	1.580.406.618
15. Chi phí tài chính	9 tháng Năm 2018	9 tháng Năm 2017
Lãi tiền vay	348.892.918	19.210.000
Chi phí tài chính khác	42.387.286	62.735.175
Cộng	391.280.204	81.945.175
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng Năm 2018	9 tháng Năm 2017
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.339.736.756	4.196.482.874
Cộng	4.339.736.756	4.196.482.874
17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng Năm 2018	9 tháng Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	382.864.496.228	371.596.515.827
Chi phí Nhân công	38.474.791.293	34.211.574.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.404.973.521	2.538.020.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.388.661.851	44.374.836.461
Chi phí bằng tiền khác	9.407.210.955	10.466.078.768
Cộng	472.740.133.848	463.187.025.676

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trọng yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số Liệu Quý III năm 2018.

4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý III - năm 2018 giảm so với Quý III - năm 2017:

- Quý III năm 2018 sản lượng tiêu thụ, doanh thu so quý II năm 2017 giảm, giá nguyên vật liệu tăng cao. Các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính và hoạt động khác giảm mạnh. Do đó lợi nhuận quý III năm 2018 giảm so với quý III năm 2017.

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc

Phạm Mạnh Ninh

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÁN NINH BÌNH
 ĐỊA CHỈ : XÃ NINH AN, HÒA LƯU, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 Quý III năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý III		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	1.690.928.361	489.371.521	2.444.767.373	9.411.811.688	10.885.119.303	217.620.746
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	106.243.780	252.858.576	255.157.438	400.115.143	484.159.573	22.199.350
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.403.986.401	174.532.645	1.909.811.980	4.339.736.756	5.569.190.512	174.532.645
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	167.727.920	-	219.148.035	260.466.935	428.291.674	-96.819
4. Thuế Xuất khẩu	16	0	-	-	3.055.606.644	3.055.606.644	0
5. Thuế tài nguyên	17	12.970.260	61.980.300	60.649.920	185.469.210	177.453.900	20.985.570
6. Thuế đất	19	0	-	-	1.134.034.000	1.134.034.000	0
7. Các loại thuế khác	20	0	-	-	35.783.000	35.783.000	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	563.333.727	23.761.449	46.173.400	480.087.154	478.556.500	565.364.381
1. Các khoản khác	33	563.333.727	23.761.449	46.173.400	480.087.154	478.556.500	565.364.381
Tổng cộng	40	2.254.762.088	513.132.970	2.490.940.773	9.891.898.842	11.363.675.803	782.985.127

Người lập biểu

(Chữ ký)

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách Kế toán

(Chữ ký)

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2018




Phạm Mạnh Ninh

Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình

T		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	25.286.454.973	27.082.716.297	10.826.121.451	3.886.730.750	67.082.023.471
2	Tăng trong kỳ	0	48.840.000	745.000.000	0	793.840.000
	- Do mua sắm	0	48.840.000	745.000.000	0	793.840.000
	- Do XECB	0	0	0	0	0
3	Giảm trong kỳ	0	741.213.815	0	0	741.213.815
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	741.213.815	0	0	741.213.815
	- Giảm khác	0	0	0	0	0
4	Số cuối kỳ	25.286.454.973	26.390.342.482	11.571.121.451	3.886.730.750	67.134.649.656
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	21.624.216.707	15.707.057.432	10.657.017.916	3.362.469.104	51.350.761.159
2	Tăng trong kỳ	976.965.657	1.877.454.822	174.610.689	164.033.469	3.193.064.637
	- Do trích khấu hao TSCĐ	976.965.657	1.877.454.822	174.610.689	164.033.469	3.193.064.637
3	Giảm trong kỳ	0	741.216.815	0	0	741.216.815
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	741.216.815	0	0	741.216.815
	- Giảm khác	0	0	0	0	0
4	Số cuối kỳ	22.601.182.364	16.843.295.439	10.831.628.605	3.526.502.573	53.802.608.981
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	3.662.238.266	11.375.658.865	169.103.535	524.261.646	15.731.262.312
2	Số cuối kỳ	2.685.272.609	9.547.047.043	739.492.846	360.228.177	13.332.040.675



Phụ lục số 1.2 Tài sản cố định vô hình và Tài sản cố định thuê tài chính

		Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số đầu năm		90.000.000	1.596.752.563	1.686.752.563
2	Tăng trong kỳ		0	0	0
	- Do mua sắm		0		0
	- Do XDCB			0	0
3	Giảm trong kỳ		0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0	0
	- Giảm khác		0	0	0
4	Số cuối kỳ		90.000.000	1.596.752.563	1.686.752.563
II	Hao mòn TSCĐ				
1	Số đầu năm		77.685.186	408.401.548	486.086.734
2	Tăng trong kỳ		12.314.814	199.594.070	211.908.884
	- Do trích khấu hao TSCĐ		12.314.814	199.594.070	211.908.884
3	Giảm trong kỳ		0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán				0
	Giảm khác		0		0
4	Số cuối kỳ		90.000.000	607.995.618	697.995.618
III	Giá trị còn lại				
1	Số đầu năm		12.314.814	1.188.351.015	1.200.665.829
2	Số cuối kỳ		0	988.756.945	988.756.945





Bảng kê tài sản biến động của vốn chủ sở hữu.

Chi tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	13.640.933.755
- Tăng vốn trong năm trước				0	19.690.674.496
Lãi trong năm trước				0	19.690.674.496
Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0				17.277.975.439
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0
Giảm khác	0				17.277.975.439
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	16.053.632.792
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	17.002.410.366
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	17.002.410.366
Trích từ lãi năm trước				0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	12.763.715.960
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	12.763.715.960
Số dư 30 tháng 9 năm 2018	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	20.292.327.198